Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

# Chi tiết mã HS 4016.99

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 4016.99 |
| **Mô tả hàng hóa** | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: |
| **Đơn vị** | |
| **Thời điểm tạo** | 02/11/2026 13:40:10 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/401699/ |

## 20 dòng thuế thuộc 4016.99

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 4016.99.11 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa | kg/chiếc | 15% | 10% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.12 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | kg/chiếc | 15% | 10% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.13 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | kg/chiếc | 15% | 10% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.15 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16 | kg/chiếc | 15% | 10% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.16 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Chắn bùn xe đạp (SEN) | kg/chiếc | 37,5% | 25% | 8 / 10 (nhiều mức) |

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 4016.99.17 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Bộ phận của xe đạp (SEN) | kg/chiếc | 37,5% | 25% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.18 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Phụ kiện khác của xe đạp (SEN) | kg/chiếc | 37,5% | 25% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.19 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: / - - - - Loại khác | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.20 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04 | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.30 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Dải cao su | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.40 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.51 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: / - - - - Trục lăn cao su | kg/chiếc | 4,5% | 3% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.52 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: / - - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)(SEN) | kg/chiếc | 4,5% | 3% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.53 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: / - - - - Nắp chụp cách điện | kg/chiếc | 4,5% | 3% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.54 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: / - - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 4016.99.59 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: / - - - - Loại khác | kg/chiếc | 4,5% | 3% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.60 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Lót đường ray (rail pad) | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.70 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.91 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Khăn trải bàn | kg/chiếc | 30% | 20% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 4016.99.99 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác | kg/chiếc | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.